

## THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học)

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN).

**2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDS.

**3. Địa chỉ các trụ sở:** 459 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.

**4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.

**5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 0898.204.204 – 02363.789976

**6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:** <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.

**7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**

| TT | Nội dung công khai                                                                                     | Đường link của Trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) | <a href="https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/">https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/</a>                                                                                                                                                                                        |
| 2  | Địa chỉ công khai chương trình đào tạo                                                                 | <a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/chuong-trinh-dao-tao/">https://ued.udn.vn/cong-khai/chuong-trinh-dao-tao/</a><br><a href="https://daotao.ued.udn.vn/chuong-trinh-dao-tao-ke-hoach-dao-tao-ap-dung-cho-khoa-ts-2024/">https://daotao.ued.udn.vn/chuong-trinh-dao-tao-ke-hoach-dao-tao-ap-dung-cho-khoa-ts-2024/</a> |
| 3  | Địa chỉ công khai ngành đào tạo                                                                        | <a href="https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/cac-nganh-dao-tao/">https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/cac-nganh-dao-tao/</a>                                                                                                                                                    |
| 4  | Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý                                                   | <a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/">https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/</a> (Mục 4-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)                                                                                                                            |
| 5  | Địa chỉ công khai cơ sở vật chất                                                                       | <a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/">https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/</a> (Mục 3-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)                                                                                                                            |
| 6  | Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí                                                         | <a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/">https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/</a> (Mục 5-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)                                                                                                                            |

| TT | Nội dung công khai                                                                 | Đường link của Trường                                                                                                                                                                                                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Địa chỉ công khai quy mô đào tạo                                                   | <a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/">https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/</a> (Mục 2.1-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)                            |
| 8  | Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm                                      | <a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/">https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/</a> (Mục 6-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)                              |
| 9  | Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành | <a href="https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/">https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/</a>                                                                                          |
| 10 | Địa chỉ công khai thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục   | <a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/kd-co-so-giao-duc/">https://ued.udn.vn/cong-khai/kd-co-so-giao-duc/</a><br><a href="https://ued.udn.vn/cong-khai/kd-chuong-trinh/">https://ued.udn.vn/cong-khai/kd-chuong-trinh/</a> |

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

### 1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

#### 1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

- Tuyển sinh trong cả nước.

#### 1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

##### 1.2.1. PT1: Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Ngành xét tuyển, tổ hợp xem tại **Phụ lục 1**.

##### 1.2.2. PT2: Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Điểm môn học cấp THPT dùng để xét tuyển là điểm trung bình môn cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; làm tròn đến 2 số lẻ;

- Ngành xét tuyển, tổ hợp xem tại **Phụ lục 2**.

##### 1.2.3. PT3: Thi tuyển

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Ngành, tổ hợp xét tuyển xem tại **Phụ lục 3**.

#### 1.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

##### 1.3.1. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong đó:

+ Ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục thể chất: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và điểm các môn Năng khiếu  $\geq 5$ .

+ Ngành Giáo dục Thể chất: nếu các thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng khi đăng ký xét tuyển không áp dụng ngưỡng đầu vào;

+ Ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật: nếu thí sinh có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm, ĐHQĐN tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 điểm trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển không áp dụng ngưỡng đầu vào.

1.3.2. Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên (Ngoại trừ ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục thể chất): học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên, ngành Giáo dục Mầm non ngoài điều kiện trên thì phải có điểm thi môn năng khiếu  $\geq 5$ .

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật và Giáo dục thể chất:

+ Ngành Giáo dục Thể chất: người dự tuyển phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức từ khá trở lên và có điểm thi môn năng khiếu  $\geq 5$ ; nếu các thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế khi đăng ký xét tuyển không áp dụng ngưỡng đầu vào;

+ Ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật: người dự tuyển phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức từ khá trở lên và có điểm thi môn năng khiếu  $\geq 5$ ; nếu thí sinh có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm, ĐHQĐN tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 điểm trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển không áp dụng ngưỡng đầu vào;

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành                  | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------|------------------------|---------|
| 1  | 7140202      | Giáo dục Tiểu học                             | 7140202              | Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên | 70       | Phương thức 1, 2, 3    |         |
| 2  | 7140201      | Giáo dục Mầm non                              | 7140201              |                                        | 70       | Phương thức 1, 2, 3    |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|------------------------|---------|
| 3  | 7140221      | Sư phạm Âm nhạc                               | 7140221              |                       | 40       | Phương thức 1, 2, 3    |         |
| 4  | 7140247      | Sư phạm Khoa học tự nhiên                     | 7140247              |                       | 40       | Phương thức 1, 2, 3    |         |
| 5  | 7140249      | Sư phạm Lịch sử - Địa lý                      | 7140249              |                       | 40       | Phương thức 1, 2, 3    |         |

### **1.5. Tổ chức tuyển sinh**

1.5.1. Thời gian: 02 đợt/năm vào các tháng 4 và tháng 10 hàng năm.

1.5.2. Hình thức

Thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Hòa Khánh, Đà Nẵng.

### **1.6. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển**

- Điểm xét trúng tuyển theo ngành.
- Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo tổ hợp tương ứng.
- Các nội dung khác theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHĐN.

### **1.7. Chính sách ưu tiên**

Các đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo Quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **1.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển**

Thực hiện theo quy định của Nhà nước, của ĐHĐN (*hiện hành là Quyết định số 1488/QĐ-ĐHĐN ngày 21/4/2025 của Giám đốc ĐHĐN về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025*) và của Trường (*hiện hành là Quyết định số 535/QĐ-DHSP ngày 17/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025*):

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/hồ sơ;
- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 400.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi tại thành phố Đà Nẵng và 600.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi ngoài thành phố Đà Nẵng.
- Lệ phí thi tuyển: 180.000 đồng/môn thi văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn).

### **1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh**

Trường Đại học Sư phạm cam kết sẽ giải quyết tất cả các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

### **1.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

Theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHĐN.

### **1.11. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

- Học phí đại học vừa làm vừa học: 519.000 đồng/tín chỉ.
- Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

## **2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên**

### **2.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**

- Người dự tuyển đã tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học thứ nhất phù hợp với ngành xét tuyển.
- Tuyển sinh trong cả nước.

### **1.2. Mô tả phương thức tuyển sinh**

Xét tuyển theo kết quả học tập (điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa) ở trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học thứ nhất.

### **1.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

a) Thí sinh tốt nghiệp ngành không thuộc nhóm đào tạo giáo viên xét tuyển vào nhóm ngành đào tạo giáo viên

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ đại học  $\geq 5,0$  (theo thang điểm 10) hoặc  $\geq 2,0$  (theo thang điểm 4) và phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên (ngoại trừ xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao, Sư phạm Âm nhạc);
- Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên đối với thí sinh xét tuyển các ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao, Sư phạm Âm nhạc.

b) Thí sinh tốt nghiệp thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên xét tuyển vào nhóm ngành đào tạo giáo viên (ngoại trừ ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất)

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học trước ngày 07/5/2020:

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học  $\geq 5,0$  (theo thang điểm 10) hoặc  $\geq 2,0$  (theo thang điểm 4).

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học sau ngày 07/5/2020:

Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học  $\geq 5,0$  (theo thang điểm 10) hoặc  $\geq 2,0$  (theo thang điểm 4) và phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

c) Thí sinh tốt nghiệp thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên xét tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc, Giáo dục thể chất, Sư phạm Mỹ thuật: Xét điểm trung bình chung học tập ở trình độ trung cấp hoặc cao đẳng hoặc đại học  $\geq 5,0$  (theo thang điểm 10) hoặc  $\geq 2,0$  (theo thang điểm 4) và phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- + Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành                  | Chỉ tiêu | Loại hình | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------|-----------|---------|
| 1  | 7140202      | Giáo dục Tiểu học                             | 7140202              | Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên | 100      | ĐH-ĐH     |         |
| 2  | 7140201      | Giáo dục Mầm non                              | 7140201              |                                        | 95       | CĐ-ĐH     |         |
| 3  | 7140201      | Giáo dục Mầm non                              | 7140201              |                                        | 65       | TC-ĐH     |         |
| 4  | 7140221      | Sư phạm Âm nhạc                               | 7140221              |                                        | 45       | CĐ-ĐH     |         |
| 5  | 7140221      | Sư phạm Âm nhạc                               | 7140221              |                                        | 40       | TC-ĐH     |         |
| 6  | 7140247      | Sư phạm Khoa học tự nhiên                     | 7140247              |                                        | 50       | ĐH-ĐH     |         |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Loại hình | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|-----------|---------|
| 7  | 7140249      | Sư phạm Lịch sử - Địa lý                      | 7140249              |                       | 50       | ĐH-ĐH     |         |

### **1.5. Tổ chức tuyển sinh**

1.5.1. Thời gian: 02 đợt/năm vào các tháng 4 và tháng 10 hàng năm.

1.5.2. Hình thức

Thí sinh nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tiếp về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm - số 459 Tôn Đức Thắng, Hòa Khánh, Đà Nẵng.

### **1.6. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển**

- Điểm xét trúng tuyển theo ngành.
- Các nội dung khác theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHQĐ.

### **1.7. Chính sách ưu tiên**

Các đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo Quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **1.8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển**

Thực hiện theo quy định của Nhà nước, của ĐHQĐ (hiện hành là Quyết định số 1488/QĐ-ĐHQĐ ngày 21/4/2025 của Giám đốc ĐHQĐ về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025) và của Trường (hiện hành là Quyết định số 535/QĐ-ĐHSP ngày 17/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐ về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025):

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đ/hồ sơ;

### **1.9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh**

Trường Đại học Sư phạm cam kết sẽ giải quyết tất cả các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

### **1.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

Theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHQĐ.

### **1.11. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

- Học phí liên thông TC-ĐH: 614.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí liên thông CĐ-ĐH: 596.000 đồng/tín chỉ.
- Học phí liên thông ĐH-ĐH: 614.000 đồng/tín chỉ.
- Mức học phí của các năm còn lại tăng theo lộ trình do Nhà nước quy định.

**Cán bộ tuyển sinh**

***Đà Nẵng, ngày      tháng      năm 2025***  
**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**ThS. Đàm Minh Anh**  
ĐT: 0901950505  
Email: dmanh@ued.udn.vn

**PGS.TS. Võ Văn Minh**

**PHỤ LỤC 1**  
**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ THI THPT**

| TT  | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành  | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|---------|
| (1) | (2)       | (3)                       | (4)          | (5)                                                                                                                                                                                                                                                                           | (6)                                         | (7)                                | (8)     |
| 1   | DDS       | Giáo dục Tiểu học         | 7140202      | 1. Toán + Vật lý + Hóa học;<br>2. Toán + Hóa học + Sinh học;<br>3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý;<br>4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh;<br>5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử;<br>6. Toán + Ngữ văn + Địa lý;<br>7. Toán + Ngữ văn + Tin học;<br>8. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp. | Ưu tiên môn Toán                            | Bằng nhau                          | -       |
| 2   | DDS       | Giáo dục Mầm non          | 7140201      | 1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán<br>2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn                                                                                                                                   | Ưu tiên môn Năng khiếu 1                    | Bằng nhau                          | -       |
| 3   | DDS       | Sư phạm Âm nhạc           | 7140221      | 1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ văn<br>2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán                                                                                                                                 | Ưu tiên môn Năng khiếu AN1                  | Bằng nhau                          | -       |
| 4   | DDS       | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 7140247      | 1. Toán + Hóa học + Vật lý<br>2. Toán + Hóa học + Sinh học<br>3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh<br>4. Toán + Hóa học + Ngữ văn                                                                                                                                                    | Ưu tiên môn Toán                            | Bằng nhau                          | -       |

| <b>TT</b>  | <b>Mã trường</b> | <b>Tên ngành - Chuyên ngành</b> | <b>Mã xét tuyển</b> | <b>Tổ hợp xét tuyển</b>                                                                                                              | <b>Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm</b> | <b>Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|------------------|---------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|
| <b>(1)</b> | <b>(2)</b>       | <b>(3)</b>                      | <b>(4)</b>          | <b>(5)</b>                                                                                                                           | <b>(6)</b>                                         | <b>(7)</b>                                | <b>(8)</b>     |
| 5          | DDS              | Sư phạm Lịch sử - Địa lý        | 7140249             | 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý<br>2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh<br>3a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD<br>3b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL | Ưu tiên môn Ngữ văn                                | Bằng nhau                                 | -              |

**PHỤ LỤC 2**  
**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP (HỌC BẠ) THPT**

| TT  | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú |
|-----|-----------|--------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|---------|
| (1) | (2)       | (3)                      | (4)          | (5)                                                                                                                                                                                                                                                                           | (6)                                         | (7)                                | (8)     |
| 1   | DDS       | Giáo dục Tiểu học        | 7140202      | 1. Toán + Vật lý + Hóa học;<br>2. Toán + Hóa học + Sinh học;<br>3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý;<br>4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh;<br>5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử;<br>6. Toán + Ngữ văn + Địa lý;<br>7. Toán + Ngữ văn + Tin học;<br>8. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp. | Ưu tiên môn Toán                            | Bằng nhau                          | -       |
| 2   | DDS       | Giáo dục Mầm non         | 7140201      | 1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán<br>2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn                                                                                                                                   | Ưu tiên môn Năng khiếu 1                    | Bằng nhau                          | -       |
| 3   | DDS       | Sư phạm Âm nhạc          | 7140221      | 1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ văn<br>2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán                                                                                                                                 | Ưu tiên môn Năng khiếu AN1                  | Bằng nhau                          | -       |

| TT  | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành  | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                       | Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|---------|
| (1) | (2)       | (3)                       | (4)          | (5)                                                                                                                                    | (6)                                         | (7)                                | (8)     |
| 4   | DDS       | Sư phạm Khoa học tự nhiên | 7140247      | 1. Toán + Hóa học + Vật lý<br>2. Toán + Hóa học + Sinh học<br>3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh<br>4. Toán + Hóa học + Ngữ văn             | Ưu tiên môn Toán                            | Bằng nhau                          | -       |
| 5   | DDS       | Sư phạm Lịch sử - Địa lý  | 7140249      | 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý<br>2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh<br>3a. Ngữ văn + Lịch sử + GD&ĐT<br>3b. Ngữ văn + Lịch sử + GD&ĐT&PL | Ưu tiên môn Ngữ văn                         | Bằng nhau                          | -       |

**PHỤ LỤC 3**  
**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ THI TUYỂN**

| TT  | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                                                                                                                                                                          | Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm | Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp | Ghi chú |
|-----|-----------|--------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|---------|
| (1) | (2)       | (3)                      | (4)          | (5)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | (6)                                         | (7)                                | (8)     |
| 1   | DDS       | Giáo dục Tiểu học        | 7140202      | + Môn Toán: theo hình thức trắc nghiệm;<br>+ Môn Ngữ văn: theo hình thức tự luận;<br>+ Môn Năng khiếu (Kể chuyện).                                                                                                                                                                        | Ưu tiên môn Toán                            | Bằng nhau                          | -       |
| 2   | DDS       | Giáo dục Mầm non         | 7140201      | Môn Toán theo hình thức trắc nghiệm hoặc môn Ngữ văn theo hình thức tự luận;<br>+ Môn Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc sử dụng điểm thi Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính qui do Trường Đại học Sư phạm tổ chức năm 2025.      | Ưu tiên môn Năng khiếu 1                    | Bằng nhau                          | -       |
| 3   | DDS       | Sư phạm Âm nhạc          | 7140221      | Môn Toán theo hình thức trắc nghiệm hoặc môn Ngữ văn theo hình thức tự luận;<br>+ Môn Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu), Năng khiếu AN2 (Hát) hoặc sử dụng điểm thi Năng khiếu AN1, Năng khiếu AN2 trong kỳ thi tuyển sinh đại học chính qui do Trường Đại học Sư phạm tổ chức năm 2025. | Ưu tiên môn Năng khiếu AN1                  | Bằng nhau                          | -       |